

KẾ HOẠCH

Tổ chức lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 19/7/2024
của UBND tỉnh Lạng Sơn)

I. Tên chương trình: Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II. Các căn cứ pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

- Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023;

- Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030;

- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh định hướng phát triển đô thị Việt Nam đến năm

2025 tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 12/2017/TT-BXD ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí liên quan đến đầu tư phát triển đô thị;

- Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/09/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

- Thông tư số 01/2024/TT-BKHĐT ngày 15/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

- Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 06/6/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị khối tỉnh, các huyện, thành phố kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh và bổ sung nguồn ngân sách cấp tỉnh năm 2024;

- Báo cáo số 280/BC-STC ngày 04/7/2024 của Sở Tài chính về kết quả thẩm tra dự toán lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo.

III. Lý do và sự cần thiết lập chương trình phát triển đô thị

Lạng Sơn có vị trí quan trọng trong kết nối các tỉnh của tiểu vùng Đông Bắc và là cửa ngõ quan trọng của vùng trung du và miền núi phía Bắc trong kết nối với Quảng Tây (Trung Quốc). Lạng Sơn là điểm trung chuyển, kết nối quan trọng của các địa phương trong vùng, có vai trò quan trọng trong kết nối các tỉnh thuộc tiểu vùng Đông Bắc, nhất là Cao Bằng, Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên. Bên cạnh đó, Lạng Sơn cũng là địa phương có cửa khẩu trên bộ quan trọng hàng đầu trong kết nối vùng trung du và miền núi phía Bắc với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây của Trung Quốc.

Tỉnh Lạng Sơn hiện có 05 huyện có biên giới giáp với Trung Quốc, với hơn 231 km đường biên, 02 cửa khẩu quốc tế, 01 cửa khẩu song phương Chi Ma và 07 cửa khẩu phụ; 02 lối thông quan thuộc cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị. Vị trí của tỉnh nằm trên tuyến đường bộ ngắn nhất, thuận tiện nhất từ biên giới trên bộ của Trung Quốc vào Thủ đô Hà Nội của Việt Nam (hơn 150 km). Do vậy, Lạng Sơn là phòng tuyến quốc phòng, an ninh đặc biệt quan trọng với Hà Nội nói riêng, cả nước nói chung. Với ưu thế nổi trội về vị trí địa lý, cửa khẩu quốc tế và điều kiện giao thông đang và sẽ cải thiện mạnh mẽ, Lạng Sơn sẽ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong kết nối kinh tế, thương mại giữa Trung Quốc, Việt Nam và các nước ASEAN khác. Theo đó, Lạng Sơn có cơ hội mở rộng vùng đô thị, gia tăng tốc độ đô thị hóa, hướng tới mô hình “thành phố cửa khẩu”, cung cấp nhiều dịch vụ đa dạng và toàn diện để khai thác giá trị hàng hoá giao thương qua các cửa khẩu lớn nhất là Hữu Nghị và Tân Thanh.

Tỉnh Lạng Sơn lưu giữ nhiều di sản thiên nhiên và giá trị văn hóa quan trọng của cả nước. Lạng Sơn có nhiều hang động, thung lũng độc đáo. Phía Tây Nam tỉnh có Công viên địa chất tỉnh Lạng Sơn. Về văn hóa, Lạng Sơn là nơi sinh sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, nơi lưu giữ, phát huy truyền thống văn hoá độc đáo, tín ngưỡng, lễ hội của các dân tộc Tày, Nùng, Dao...; trên địa bàn tỉnh có các di chỉ, di tích lịch sử quan trọng với cả nước như: di chỉ khảo cổ học như Mai Pha, Bắc Sơn, Bình Gia; các di tích lịch sử như Ải Chi Lăng, Đường 4, căn cứ địa cách mạng Bắc Sơn.

Ngày 19/3/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 236/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đây là cơ sở để hiện thực hóa quy hoạch tỉnh, các quy hoạch ngành một cách hiệu quả, có trọng tâm trọng điểm. Do đó, việc nghiên cứu lập Chương trình phát triển đô thị cho tỉnh Lạng Sơn là hết sức cần thiết.

IV. Phạm vi lập chương trình phát triển đô thị:

Phạm vi, ranh giới bao gồm toàn bộ tỉnh Lạng Sơn, với tổng diện tích tự nhiên là 8.310,18 km², với 11 đơn vị hành chính gồm: 01 thành phố (Lạng Sơn) và 10 huyện (Bắc Sơn, Bình Gia, Cao Lộc, Chi Lăng, Đình Lập, Hữu Lũng, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan). Ranh giới được xác định như sau:

- Phía Đông giáp tỉnh Quảng Ninh và thành phố Sùng Tả (Quảng Tây, Trung Quốc);
- Phía Tây giáp tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên;
- Phía Nam giáp tỉnh Bắc Giang;
- Phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng.

V. Mục tiêu

Cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn phát triển bền vững, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại; có sắc thái kiến trúc đô thị riêng và môi trường, chất lượng sống tốt; có vị thế và tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, khu vực và quốc tế.

Đề xuất các giải pháp quy hoạch định hướng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật đô thị nhằm khai thác tối đa tiềm năng khu vực, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Làm cơ sở pháp lý xây dựng, đầu tư xây dựng, quản lý xây dựng theo quy hoạch; Làm cơ sở xây dựng các quy hoạch chung, chương trình phát triển cho từng đô thị.

VI. Nội dung, bố cục của chương trình phát triển đô thị

6.1. Thuyết minh

6.1.1. Phần mở đầu

- a) Các căn cứ pháp lý.
- b) Lý do và sự cần thiết.
- c) Mục tiêu lập chương trình.
- d) Phạm vi lập chương trình phát triển đô thị;

6.1.2. Đánh giá thực trạng phát triển đô thị

- Khái quát chung về tỉnh Lạng Sơn.
- Thực trạng phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.
- Rà soát đánh giá thực trạng các đô thị so với các tiêu chí phân loại đô thị.
- Rà soát tình hình thực hiện các chương trình, đề án trọng tâm đã được phê duyệt.

6.1.3. Nội dung chương trình phát triển đô thị.

- a) Quan điểm phát triển đô thị
- b) Mục tiêu
 - Mục tiêu chung.
 - Mục tiêu cụ thể.
- c) Các chỉ tiêu phát triển đô thị
 - Các chỉ tiêu phát triển đô thị giai đoạn 5 năm và 10 năm.
 - Các chỉ tiêu chuẩn chưa đạt và các tiêu chuẩn đạt nhưng chưa đạt tối đa giai đoạn 5 năm và 10 năm.
- d) Danh mục các khu vực phát triển đô thị và lộ trình triển khai xây dựng.
- e) Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị.
- g) Các dự án đầu tư phát triển
 - Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư.
 - Khái toán kinh phí thực hiện.
- h) Các giải pháp thực hiện.

6.2. Hồ sơ Chương trình phát triển từng đô thị: theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 7 Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị gồm:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp, báo cáo tóm tắt.

Các phụ lục gồm: Bảng danh mục, lộ trình và kế hoạch thực hiện phân loại đô thị, thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị và danh mục các đô thị cần hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị để thực hiện phương án phát

triển hệ thống đô thị tỉnh theo từng giai đoạn 05 năm, 10 năm, cụ thể hóa theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu của chương trình; Bảng danh mục các chương trình, kế hoạch, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị; Bảng danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị; Các văn bản và bảng, biểu số liệu có liên quan.

- Các bản vẽ: Sơ đồ hệ thống đô thị toàn tỉnh theo phân loại đô thị hiện trạng, cho từng giai đoạn 05 năm, 10 năm, bao gồm các đô thị thuộc tỉnh, thành lập mới và điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị; Sơ đồ xác định vị trí các dự án hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối cấp tỉnh và các dự án khác.

VII. Danh mục sản phẩm

7.1. Hồ sơ trình thẩm định bao gồm: 15 bộ Hồ sơ Chương trình phát triển đô thị; Bảng tổng hợp và giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý của các tổ chức, cá nhân có liên quan; Dự thảo quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị.

7.2. Hồ sơ trình phê duyệt gồm: Tờ trình đề nghị phê duyệt Chương trình phát triển đô thị, Hồ sơ Chương trình phát triển đô thị; Bảng tổng hợp và giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan thẩm định và các cơ quan khác; Dự thảo quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị.

7.3. Công bố và lưu trữ: Theo hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị.

VIII. Trình tự thực hiện

STT	Trình tự thực hiện	Thời gian thực hiện (tháng)
1	Phê duyệt Kế hoạch lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn	2,5 tháng
2	Tổ chức lựa chọn nhà thầu	
3	Xây dựng thuyết minh: Chương trình phát triển đô thị	05 tháng
4	Xin ý kiến các Sở, ngành	01 tháng
5	Tổ chức thẩm định Hồ sơ	01 tháng
6	Báo cáo UBND tỉnh, Thường trực UBND tỉnh	0,5 tháng
7	Báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy	0,5 tháng
8	Báo cáo HĐND tỉnh về nội dung Chương trình PTĐT	0,5 tháng
9	Tổng hợp, hoàn thiện Hồ sơ: Chương trình phát triển đô thị	0,5 tháng
10	UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt Chương trình phát triển đô thị	0,5 tháng

IX. Dự toán chi phí

1. Nguồn chi phí thực hiện: Ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác (nếu có).

2. Dự toán chi phí

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BXD ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí liên quan đến đầu tư phát triển đô thị và kết quả thẩm tra dự toán lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Báo cáo số 280/BC-STC ngày 04/74/2024 của Sở Tài chính.

Tổng chi phí lập Chương trình: 1.124.332.000 VNĐ (*Bằng chữ: Một tỷ một trăm hai mươi tư triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn đồng*)

(Có dự toán chi tiết kèm theo).

X. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan tổ chức lập Chương trình: Sở Xây dựng.
2. Đơn vị tư vấn lập chương trình: Lựa chọn đơn vị tư vấn đủ năng lực theo quy định hiện hành.
3. Đơn vị thẩm định: Sở Xây dựng.
4. Cơ quan phối hợp: Các Sở, ban, ngành và UBND huyện, thành phố.
5. Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Lạng Sơn.

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH LẠNG SƠN
ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

STT	Nội dung công việc	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí lập chương trình phát triển đô thị	1.040.497.000
2	Chi phí phục vụ thẩm định chương trình phát triển đô thị	52.024.850
3	Chi phí công bố quyết định phê duyệt chương trình phát triển đô thị	20.809.940
4	Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	6.000.000
5	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả HSĐT	5.000.000
	Tổng cộng	1.124.332.000

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ LẬP CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

TT	Nội dung công việc	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí nhân công trực tiếp	Bảng số 03	514.000.000	Ccg
2	Chi phí quản lý	$55\% \times Ccg$	282.700.000	Cql
3	Chi phí khác	Bảng số 04	105.750.000	Ck
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	$6\% \times (Ccg + Cql)$	47.802.000	TN
	Cộng trước thuế	$Ccg + Cql + Ck + TN$	902.450.000	Ctv
5	Thuế giá trị gia tăng	$10\% \times Ctv$	90.245.000	VAT
	TỔNG CỘNG (1+2+3+4+5)		1.040.497.000	
	LÀM TRÒN		1.040.497.000	

BẢNG 01: CHI PHÍ NHÂN CÔNG LẬP CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

TT	Chuyên gia thực hiện	Vị trí dự kiến	Lương chuyên gia theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH		Số tháng làm việc (tháng)	Tổng lương chuyên gia thực hiện theo tháng (đồng)
			Năm kinh nghiệm	Lương/tháng (đồng)		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)
1	Chuyên gia 1	Chủ nhiệm Chương trình PTĐT	Trên 15 năm kinh nghiệm	29.000.000	6,0	174.000.000
2	Chuyên gia 2	Chủ trì thực hiện xây dựng thuyết minh tổng hợp và bảng số liệu	Từ 10 - 15 năm kinh nghiệm	20.000.000	6,0	120.000.000
3	Chuyên gia 3	Chuyên gia thực hiện xây dựng danh mục dự án đầu tư và bản vẽ	Từ 10 - 15 năm kinh nghiệm	20.000.000	6,0	120.000.000
4	Chuyên gia 4	Chuyên gia tổng hợp, đánh giá tài liệu, số liệu hiện trạng	Từ 5 - 10 năm kinh nghiệm	15.000.000	2,0	30.000.000
5	Chuyên gia 5	Chuyên gia phân tích, tính toán chỉ tiêu phát triển	Từ 5 - 10 năm kinh nghiệm	15.000.000	2,0	30.000.000
6	Chuyên gia 6	Chuyên gia thực hiện điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, thông tin	Dưới 5 năm kinh nghiệm	10.000.000	2,0	20.000.000
7	Chuyên gia 7	Chuyên gia thực hiện điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, thông tin	Dưới 5 năm kinh nghiệm	10.000.000	2,0	20.000.000
Tổng cộng						514.000.000

BẢNG 02: CHI PHÍ KHÁC

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thời gian thực hiện/ lần hợp	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Chi phí đi lại trong quá trình lập hồ sơ					16.500.000	
1	Chi phí thuê xe đi khảo sát thu thập số liệu (Xe 7 chỗ)	xe		7.000.000 đ/tháng	2 tháng	14.000.000	
2	Chi phí đi hội nghị báo cáo					2.500.000	
2.1	<i>Họp báo cáo tiến độ hàng tháng với CĐT</i>	xe	1	500.000 đ/lần	3 lần	1.500.000	<i>Thuê xe 500.000/ lượt, đi và về 2 lượt</i>
2.2	<i>Họp với Hội đồng thẩm định lấy ý kiến</i>	xe	1	500.000 đ/lần	1 lần	500.000	<i>Thuê xe 500.000/ lượt, đi và về 2 lượt</i>
2.3	<i>Họp tại UBND tỉnh về nội dung Chương trình phát triển đô thị (các Sở, ban, ngành và UBND tỉnh)</i>	xe	1	500.000 đ/lần	1 lần	500.000	<i>Thuê xe 500.000/ lượt, đi và về 2 lượt</i>
3	Chi phí văn phòng phẩm, in hồ sơ, tài liệu phục vụ công việc báo cáo các cấp thẩm quyền...					89.250.000	
a	Văn phòng phẩm (khấu hao thiết bị: máy tính, máy in...)	trọn gói				15.000.000	
b	In. photo hồ sơ trình duyệt, báo cáo các cấp (quy cách, số lượng hồ sơ báo cáo các cấp thị xã, tỉnh, Trung ương theo quy trình thực hiện quy định)						

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thời gian thực hiện/ lần họp	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
b.1	Họp báo cáo tiến độ hàng tháng với CĐT	Bộ	20	450.000	3 lần	27.000.000	Hồ sơ gồm 700 trang A4 (gồm thuyết minh và phụ lục) x 500 đồng/trang + 2 bản đồ A3 in màu x15.000đ/bản +2 bản đồ A0 in màu x30.000đ+10.000đ đóng quyển = 450.000 đ/bộ
b.2	Họp với Hội đồng thẩm định lấy ý kiến	Bộ	35	450.000	1 lần	15.750.000	
b.3	Họp tại UBND tỉnh về nội dung Chương trình phát triển đô thị (các Sở, ban, ngành và UBND tỉnh)	Bộ	35	450.000	1 lần	15.750.000	
b.4	In và hoàn thiện sản phẩm (Lưu trữ)	Bộ	35	450.000	1 lần	15.750.000	
	TỔNG CỘNG					105.750.000	

PHỤ LỤC 2: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ ĐẦU THẦU

I. CHI PHÍ LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU VÀ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU (Khoản 4, khoản 5 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024)

STT	Nội dung	Đơn vị		
1	Định mức chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu			
a	Chi phí lập đồ án	(đồng)	1.040.497.000	
b	Lập HSMT và đánh giá HSDT	(%)	0,40 %	
2	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT ([a]*[b])	(đồng)	6.000.000	Khoản 4, khoản 5, Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024: chi phí lập HSMT là 0,2%, tối thiểu là 3.000.000 đồng; chi phí đánh giá HSDT là 0,2%, tối thiểu là 3.000.000 đồng.
3	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT làm tròn	(đồng)	6.000.000	

II. CHI PHÍ THẨM ĐỊNH HSMT VÀ KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU (Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024)

STT	Nội dung	Đơn vị		
1	Định mức chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu			
a	Chi phí lập đồ án	(đồng)	1.040.497.000	
b	Thẩm định HSMT và đánh giá kết quả dự thầu	(%)	0,20 %	
2	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT ([a]*[b])	(đồng)	5.000.000	Khoản 4, khoản 6, Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024: chi phí thẩm định HSMT là 0,1%, tối thiểu là 2.000.000 đồng; chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu là 0,1%, tối thiểu là 3.000.000 đồng.
3	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT làm tròn	(đồng)	5.000.000	